



mā bù

抹布

noun · rag, cleaning cloth

Example Sentences

Tā yòng mā bù cā zhuō zi
他用抹布擦桌子。

He wiped the table with a rag.

Chú fáng lǐ bèi yǒu jǐ kuài gān jìng de mā bù
厨房里备有几块干净的抹布。

There are a few clean rags in the kitchen.

Zhè kuài mā bù tài zāng le xū yào xǐ yí xià
这块抹布太脏了，需要洗一下。

This rag is too dirty; it needs to be washed.

Trace each character, then write the word on your own.

抹	抹	抹	抹	抹	抹	抹	抹	抹	抹	抹
布	布	布	布	布	布	布	布			